

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 116/2019/TLST - HNGĐ ngày 20/12/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Ngọc H, sinh năm 1989; nơi đăng ký HKTT: Thôn B (trước là Xóm x), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Số nhà xx tổ xx khu phố x, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn V, sinh năm 1985; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn B (trước là Xóm x), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Ngọc H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn V tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 10/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Thôn B (trước là Xóm x), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh V lười lao động dẫn đến kinh tế vợ chồng khó khăn; chị khuyên bảo anh V đi làm thì anh V không nghe mà còn đánh chị. Mâu thuẫn

căng thẳng nhất vào giữa năm 2017, do quá khó khăn về kinh tế nên chị mang 02 con vào trong thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

- Về quan hệ con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 08/9/2012; hiện đang ở với chị tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai và cháu Trần Bắc N, sinh ngày 05/9/2011; hiện đang ở với anh V từ tháng 01/2020. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu L, để anh V nuôi cháu N, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Trần Ngọc H vào ngày 10/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Thôn B (trước là Xóm x), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam đến khoảng giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H muốn vợ chồng vào miền Nam sinh sống làm ăn, anh thì muốn ở nhà. Sau đó chị H lấy lý do vào chơi với người nhà ở tỉnh Đồng Nai đã mang con trai đầu đi. Khoảng vài tháng sau, chị H quay về mang tiếp cháu gái thứ hai đi và ở lại thành phố B, tỉnh Đồng Nai không quay về chung sống cùng anh. Anh gọi điện thoại yêu cầu chị H mang con quay về thì hai người cãi nhau và chị H nói sẽ ly hôn. Anh bảo chỉ ly hôn khi nào chị H mang 02 con về, nói chuyện trực tiếp với nhau. Nay chị H kiện ly hôn; anh xác định mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh không đồng ý ly hôn do khi làm thủ tục ly hôn chị H không nói chuyện trực tiếp với anh.

- Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Bắc N, sinh ngày 05/9/2011; hiện đang ở với anh từ tháng 01/2020 và cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 08/9/2012; hiện đang ở với chị H tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu chị H phải góp tiền nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

[3] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội

đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng quy định tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho chị Trần Ngọc H ly hôn anh Trần Văn V.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 08/9/2012 cho chị Trần Ngọc H nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Bắc N, sinh ngày 05/9/2011 cho anh Trần Văn V nuôi dưỡng. Chị H, anh V không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Ngọc H phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”; bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn B (trước là Xóm x), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Do anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V là đúng quy định.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Ngọc H và anh Trần Văn V tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 10/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến giữa năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không có công việc ổn định, không biết bảo ban nhau làm ăn nên kinh tế gia đình khó khăn. Từ giữa năm 2018 chị H mang 02 con vào sinh sống làm ăn tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai; anh chị sống ly thân từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh V không đồng ý ly hôn nhưng không phải do anh V còn tình cảm vợ chồng với chị H mà là do không bằng lòng với cách ứng xử của chị H từ việc mang con vào thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống cho đến việc làm thủ tục kiện ly hôn ra tòa. Bản thân cả hai anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và không ai có việc làm để khắc phục mâu thuẫn. Khi Tòa án tiến hành hòa giải thì anh chị cãi và đổ lỗi cho nhau. Do vậy xét thấy khả năng chị H anh V đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị H; xử cho chị H ly hôn anh V là phù hợp với thực tế,

đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Trần Ngọc H và anh Trần Văn V có 02 con chung là cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 08/9/2012; hiện đang ở với chị H tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai và cháu Trần Bắc N, sinh ngày 05/9/2011; từ tháng 01/2020 đến nay cháu N ở với anh V tại xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Xét thấy mặc dù anh V đề nghị được nuôi cả 02 cháu nhưng anh V không xuất trình chứng cứ chứng minh thu nhập. Căn cứ Biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử thấy anh V không có điều kiện để nuôi cả 02 cháu. Xét điều kiện ăn ở, thu nhập của chị H, anh V; thực tế nơi sinh sống học tập và nguyện vọng của cháu N, cháu L; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị H; giao chị H nuôi dưỡng cháu L, anh V nuôi dưỡng cháu N, anh chị không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3] Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng) và trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị H, anh V tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Trần Ngọc H ly hôn anh Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 08/9/2012 cho chị Trần Ngọc H nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Bắc N, sinh ngày 05/9/2011 cho anh Trần Văn V nuôi dưỡng. Chị H, anh V không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị H, anh V và các thành viên gia đình của chị H, anh V không được cản trở anh V, chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L, cháu N.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Ngọc H phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Trần Ngọc H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo biên lai số

AA/2015/0002484 ngày 20/12/2019 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị H phải chịu. Chị H đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T, huyện B;
- UBND xã V, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)